

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
QUÝ IV – NĂM 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		230,312,695,074	235,164,311,947
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	42,310,356,432	44,837,977,177
111	1. Tiền		34,310,356,432	27,769,727,177
112	2. Các khoản tương đương tiền		8,000,000,000	17,068,250,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	96,800,000,000	106,620,269,116
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		96,800,000,000	106,620,269,116
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		90,676,060,435	81,840,983,172
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	28,584,244,173	27,333,126,052
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		14,369,865,211	10,057,690,834
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	39,000,000,000	39,000,000,000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	9,410,428,051	5,684,542,943
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(688,477,000)	(234,376,657)
140	IV. Hàng tồn kho	9	501,360,857	1,785,043,398
141	1. Hàng tồn kho		501,360,857	1,785,043,398
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		24,917,350	80,039,084
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	80,039,084
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	24,917,350	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		114,447,650,654	97,569,570,177
220	I. Tài sản cố định		19,422,926,595	20,943,902,693
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	9,698,862,464	11,194,228,738
222	- Nguyên giá		23,415,326,068	23,893,807,886
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13,716,463,604)	(12,699,579,148)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	9,724,064,131	9,749,673,955
228	- Nguyên giá		9,911,978,000	9,911,978,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(187,913,869)	(162,304,045)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	4	94,505,766,848	76,394,951,698
251	1. Đầu tư vào công ty con		17,947,700,000	17,947,700,000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		28,576,942,740	28,576,942,740
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30,808,434,258	30,808,434,258
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(487,310,150)	(938,125,300)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		17,660,000,000	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		518,957,211	230,715,786
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	518,957,211	230,715,786
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		344,760,345,728	332,733,882,124

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		59,806,501,244	47,258,341,705
310	I. Nợ ngắn hạn		59,572,601,644	46,524,092,105
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	27,288,058,650	19,802,556,254
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2,167,662,617	2,116,127,331
314	3. Phải trả người lao động		17,216,280,599	14,010,973,862
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	2,745,239,640	2,496,912,840
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	348,001,179	33,615,082
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9,807,358,959	8,063,906,736
330	II. Nợ dài hạn		233,899,600	734,249,600
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	233,899,600	734,249,600
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		284,953,844,484	285,475,540,419
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	284,953,844,484	285,475,540,419
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255,000,000,000	255,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255,000,000,000	255,000,000,000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136,193,960	136,193,960
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		29,817,650,524	30,339,346,459
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2,170,340,218	3,649,284,048
421b	LNST chưa phân phối năm nay		27,647,310,306	26,690,062,411
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		344,760,345,728	332,733,882,124



Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu





Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng

Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

QUÝ 4/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 4/2017		Lũy kế từ đầu năm nay đến kỳ này		Lũy kế từ đầu năm trước đến kỳ này	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	52,799,788,663	56,834,674,124	183,555,073,895	207,637,880,103	207,637,880,103	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		52,799,788,663	56,834,674,124	183,555,073,895	207,637,880,103	207,637,880,103	
11	4. Giá vốn hàng bán	20	50,925,070,871	53,582,206,635	166,525,214,522	188,248,172,660	188,248,172,660	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,874,717,792	3,252,467,489	17,029,859,373	19,389,707,443	19,389,707,443	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	8,007,658,376	6,209,040,693	26,111,838,131	23,383,685,244	23,383,685,244	
22	7. Chi phí tài chính	22	60,915,107	163,629,583	(233,719,222)	328,000,379	328,000,379	
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	4,352,976,919	4,641,789,039	12,785,318,685	12,761,435,028	12,761,435,028	
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5,468,484,142	4,656,089,560	30,590,098,041	29,683,957,280	29,683,957,280	

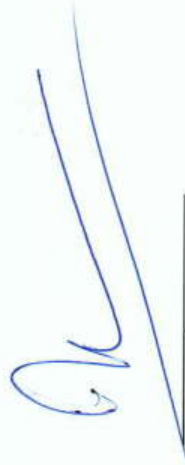
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

QUÝ 4/2017
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 4/2017		QUÝ 4/2016		Lấy kể từ đầu năm nay đến kỳ này		Lấy kể từ đầu năm trước đến kỳ này năm trước	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND		
31	12. Thu nhập khác	24	1,319,392,728	1,338,483,637	1,421,597,732	1,360,904,365				
32	13. Chi phí khác			17,062,167		17,062,167				
40	14. Lợi nhuận khác		1,319,392,728	1,321,421,470	1,421,597,732	1,343,842,198				
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6,787,876,870	5,977,511,030	32,011,695,773	31,027,799,478				
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	1,059,119,514	1,133,605,894	4,364,385,467	4,337,737,067				
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5,728,757,356	4,843,905,136	27,647,310,306	26,690,062,411				



Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập



CAO THỊ MỸ TRANG
Kế toán trưởng




TRƯƠNG MINH LONG
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		32.011.695.773	31.027.799.478
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(24.699.448.764)	(21.364.152.495)
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		1.337.059.660	1.371.118.260
03	- Các khoản dự phòng		3.285.193	179.088.959
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		43.771.272	65.383.375
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(26.083.564.889)	(22.979.743.089)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.312.247.009	9.663.646.983
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5.508.170.764)	36.532.817.483
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.283.682.541	(1.785.043.398)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		10.812.583.212	(16.285.271.142)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(288.241.425)	(6.141.164)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.369.906.606)	(4.103.166.729)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		225.000.000	228.500.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.150.554.018)	(2.097.630.531)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.316.639.949	22.147.711.502
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		197.000.000	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(76.000.000.000)	(111.160.269.116)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		68.160.269.116	80.826.206.908
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		22.344.596.219	21.625.792.550
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		14.701.865.335	(8.708.269.658)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(25.494.700.000)	(20.393.360.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(25.494.700.000)	(20.393.360.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.476.194.716)	(6.953.918.156)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		44.837.977.177	51.847.674.901
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(51.426.029)	(55.779.568)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>42.310.356.432</u>	<u>44.837.977.177</u>

Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng



Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26/03/2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 (sáu) ngày 22/04/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 406 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2017 là: 255.000.000.000 đồng; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong kỳ:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Dung Quất	Quảng Ngãi	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Hải Phòng	Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Quảng Ninh	Quảng Ninh	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác

định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm kế toán	08 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn	Không khấu hao

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả về tiền thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí chi phí thuê đất trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.729.587.736	1.515.372.065
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.580.768.696	26.254.355.112
Các khoản tương đương tiền ^[*]	8.000.000.000	17.068.250.000
	42.310.356.432	44.837.977.177

^[*] Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 8.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3 %/năm đến 5 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	96.800.000.000	96.800.000.000	106.620.269.116	106.620.269.116
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	92.000.000.000	92.000.000.000	101.820.269.116	101.820.269.116
- Vốn đầu tư vào Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam ⁽²⁾	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Đầu tư dài hạn	17.660.000.000	17.660.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽³⁾	17.660.000.000	17.660.000.000	-	-
	114.460.000.000	114.460.000.000	106.620.269.116	106.620.269.116

⁽¹⁾ Tại ngày 31/12/2017, các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng có tổng giá trị 92.000.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 6%/năm đến 9,3%/năm.

⁽²⁾ Công ty Sojitz Logistics Corporation đang trong quá trình phê duyệt để hoàn tất thủ tục chuyển nhượng vốn và dự tính sẽ hoàn thành trong năm 2018 sau khi ký thanh lý hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư. Do vậy, tại ngày 31/12/2017, Công ty vẫn tiếp tục theo dõi đồng thời giá trị đầu tư vào Công ty TNHH Logistics Sojitz trên khoản mục Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tương ứng 48% Vốn điều lệ) và khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tương ứng 1% Vốn điều lệ).

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	17,947,700,000	-	17,947,700,000	-
- Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	17,947,700,000	-	17,947,700,000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	28,576,942,740	-	28,576,942,740	-
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	11,727,226,325	-	11,727,226,325	-
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	5,488,640,455	-	5,488,640,455	-
- Công ty TNHH Agility	8,376,012,000	-	8,376,012,000	-
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	2,985,063,960	-	2,985,063,960	-
Các khoản đầu tư khác	30,808,434,258	(487,310,150)	30,808,434,258	(938,125,300)
- Công ty Cổ phần Vinafreight (đổi tên từ Công ty Cổ phần Vận tải Ngoại thương)	6,893,204,819	-	6,893,204,819	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	14,040,000,000	-	14,040,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	2,049,724,300	(487,310,150)	2,049,724,300	(938,125,300)
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	2,042,383,568	-	2,042,383,568	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	5,058,631,771	-	5,058,631,771	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	624,489,800	-	624,489,800	-
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam ^(**)	100,000,000	-	100,000,000	-
	77,333,076,998	(487,310,150)	77,333,076,998	(938,125,300)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(**) Công ty giữ lại 1% vốn đầu tư vào Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam với mục đích nắm giữ lâu dài.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	92,51%	92,51%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafreight (đôi tên từ Công ty Cổ phần Vận tải Ngoại thương)	TP Hồ Chí Minh	10,86%	10,86%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	TP Hà Nội	10,96%	11,08%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	0,01%	0,01%	Dịch vụ ngân hàng
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	TP Đà Nẵng	9,67%	9,67%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	TP Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	TP Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	1,00%	1,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	5,442,348,407	3,694,808,678
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	3,191,837,187	6,691,837,187
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	2,988,689,064	2,365,488,964
- Các khoản phải thu khách hàng khác	16,961,369,515	14,580,991,223
	28,584,244,173	27,333,126,052

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn		
- Các khoản cho vay ngắn hạn khác	39,000,000,000	39,000,000,000
	39,000,000,000	39,000,000,000

Tại ngày 31/12/2017, các khoản cho vay Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương có tổng giá trị 39.000.000.000 VND thời hạn 06 tháng, lãi suất 9%/năm. Hình thức đảm bảo là Sổ đỏ quyền sử dụng đất số BB 245923 diện tích 9566 m2 tại Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng của Chi nhánh Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương tại Hải Phòng.

7. PHẢI THUNGÃN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	8,194,928,051	-	4,469,042,943	-
Ký cược, ký quỹ	1,215,500,000	-	1,215,500,000	-
Phải thu khác	-	-	-	-
	9,410,428,051	-	5,684,542,943	-

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thép QUATRON	688,477,000	-	334,823,795	100,447,138
	688,477,000	-	334,823,795	100,447,138

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ^(*)	501,360,857	-	1,785,043,398	-
	501,360,857	-	1,785,043,398	-

(*) Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ là các chi phí phải chi trả cho nhà cung cấp để thực hiện các hợp đồng dịch vụ vận chuyển nhưng chưa nghiệm thu với khách hàng tại thời điểm 31/12/2017.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	11,617,590,058		1,341,052,725		10,860,434,847		74,730,256		23,893,807,886
- Thanh lý, nhượng bán	-		-		(478,481,818)		-		(478,481,818)
Số dư cuối năm	11,617,590,058		1,341,052,725		10,381,953,029		74,730,256		23,415,326,068
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	5,756,588,963		492,118,752		6,386,348,873		64,522,560		12,699,579,148
- Khấu hao trong năm	289,382,460		57,993,540		958,915,372		5,158,464		1,311,449,836
- Thanh lý, nhượng bán	-		-		(294,565,380)		-		(294,565,380)
Số dư cuối năm	6,045,971,423		550,112,292		7,050,698,865		69,681,024		13,716,463,604
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	5,861,001,095		848,933,973		4,474,085,974		10,207,696		11,194,228,738
Tại ngày cuối năm	5,571,618,635		790,940,433		3,331,254,164		5,049,232		9,698,862,464

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9,623,759,000	288,219,000	9,911,978,000
Số dư cuối năm	9,623,759,000	288,219,000	9,911,978,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	162,304,045	162,304,045
- Khấu hao trong năm	-	25,609,824	25,609,824
Số dư cuối năm	-	187,913,869	187,913,869
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9,623,759,000	125,914,955	9,749,673,955
Tại ngày cuối năm	9,623,759,000	100,305,131	9,724,064,131

(*) Là Quyền sử dụng đất tại lô A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh đang được Công ty sử dụng làm Văn phòng làm việc.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	518,957,211	230,715,786
	518,957,211	230,715,786

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Vận Tài Thương mại - Dịch vụ Trần Bình An	3,193,132,592	3,193,132,592	6,693,132,592	6,693,132,592
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Vận tài Trung Đạt	218,385,316	218,385,316	305,195,710	305,195,710
- Công ty TNHH Vận tài Phi Châu	2,983,072,754	2,983,072,754	1,724,760,734	1,724,760,734
- Phải trả cho các đối tượng khác	20,893,467,988	20,893,467,988	11,079,467,218	11,079,467,218
	27,288,058,650	27,288,058,650	19,802,556,254	19,802,556,254

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	578,627,818	5,360,318,878	5,356,744,009	24,917,350	607,120,037				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1,394,533,031	4,364,385,467	4,369,906,606	-	1,389,011,892				
Thuế thu nhập cá nhân	-	142,966,482	923,124,996	894,864,074	-	171,227,404				
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	215,136,000	215,136,000	-	-				
Các loại thuế khác	-	-	13,303,284	13,000,000	-	303,284				
	-	2,116,127,331	10,876,268,625	10,849,650,689	24,917,350	2,167,662,617				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền thuê đất trích trước ^(*)	2,745,239,640	2,496,912,840
	2,745,239,640	2,496,912,840

^(*)Số dư tại 31/12/2017 bao gồm tiền thuê đất tại số 1650-1652 Phan Thế Hiển, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh số tiền 277.190.520 VND và tiền thuê đất tại 102 Nguyễn Văn Cừ, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh số tiền 2.468.049.120 VND.

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Cổ tức lợi nhuận phải trả	37,050,500	31,750,500
Nhận ký quỹ, ký cược	284,350,000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26,600,679	1,864,582
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>		
	348,001,179	33,615,082
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	233,899,600	734,249,600
	233,899,600	734,249,600

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND		VND
Số dư đầu năm trước	255,000,000,000	136,193,960	27,049,284,048	282,185,478,008
Lãi trong năm trước	-	-	26,690,062,411	26,690,062,411
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	(20,400,000,000)	(20,400,000,000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(3,000,000,000)	(3,000,000,000)
Số dư cuối năm trước	255,000,000,000	136,193,960	30,339,346,459	285,475,540,419
Số dư đầu năm nay	255,000,000,000	136,193,960	30,339,346,459	285,475,540,419
Lãi trong năm nay	-	-	27,647,310,306	27,647,310,306
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	(25,500,000,000)	(25,500,000,000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2,669,006,241)	(2,669,006,241)
Số dư cuối năm nay	255,000,000,000	136,193,960	29,817,650,524	284,953,844,484

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 27/2017/HĐQT - VNT ngày 17/05/2017, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	26.690.062.411
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	2.669.006.241
Chi trả cổ tức	25.500.000.000
Tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND/ Cổ phiếu	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thép Việt Nam -CTCP	243.193.000.000	95,37%	243.193.000.000	95,37%
Các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63%	11.807.000.000	4,63%
Cộng	255.000.000.000	100%	255.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	255.000.000.000	255.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	255.000.000.000	255.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	255.000.000.000	255.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	25.500.000.000	20.400.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	25.500.000.000	20.400.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.500.000	25.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.500.000	25.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.500.000	25.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	987,242.16	704,064.16

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>QUÝ 4-2017</u>	<u>QUÝ 4-2016</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	52,799,788,663	56,834,674,124
	<u>52,799,788,663</u>	<u>56,834,674,124</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>QUÝ 4-2017</u>	<u>QUÝ 4-2016</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	50,925,070,871	53,582,206,635
	<u>50,925,070,871</u>	<u>53,582,206,635</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>QUÝ 4-2017</u>	<u>QUÝ 4-2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3,474,140,701	3,992,550,935
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4,523,872,222	2,033,200,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	9,645,453	183,289,758
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	<u>8,007,658,376</u>	<u>6,209,040,693</u>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>QUÝ 4-2017</u>	<u>QUÝ 4-2016</u>
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	30,037,357	3,065,283
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	30,877,750	160,564,300
Chi phí tài chính khác		
	<u>60,915,107</u>	<u>163,629,583</u>

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>QUÝ 4-2017</u>	<u>QUÝ 4-2016</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25,147,729	11,321,409
Chi phí nhân công	2,103,686,541	2,431,858,604
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60,791,781	66,469,054
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	454,100,343	(92,635,241)
Chi phí khác bằng tiền	1,709,250,525	2,224,775,213
	<u>4,352,976,919</u>	<u>4,641,789,039</u>

24 . THU NHẬP KHÁC

	<u>QUÝ 4-2017</u>	<u>QUÝ 4-2016</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, Công cụ		29,090,909
Thu nhập từ quản lý thông tin	1,306,665,455	1,306,665,455
Cho thuê xe	2,727,273	2,727,273
Thu nhập khác	10,000,000	
	<u>1,319,392,728</u>	<u>1,338,483,637</u>

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	QUÝ 4-2017	QUÝ 4-2016
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,787,876,870	5,977,511,030
Các khoản điều chỉnh tăng	1,061,592,920	2,053,599,500
Các khoản điều chỉnh giảm	(2,553,872,222)	(2,479,101,240)
Thu nhập tính thuế TNDN	5,295,597,568	5,552,009,290
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1,059,119,514</u>	<u>1,110,401,858</u>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		23,204,036
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,609,385,467	4,314,533,031
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1,394,533,031	1,159,962,693
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(4,369,906,606)	(4,103,166,729)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<u>1,634,011,892</u>	<u>1,394,533,031</u>

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	QUÝ 4-2017	QUÝ 4-2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		42,844,500
Chi phí nhân công	8,465,914,435	10,657,275,748
Chi phí khấu hao tài sản cố định	332,561,985	312,363,635
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	4,849,780,936	(92,635,241)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41,128,429,577	47,304,147,032
	<u>54,776,686,933</u>	<u>58,223,995,674</u>

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42,310,356,432		44,837,977,177	
Phải thu khách hàng, phải thu	37,994,672,224	(688,477,000)	33,017,668,995	(234,376,657)
Các khoản cho vay	148,660,000,000		140,820,269,116	
Đầu tư ngắn hạn	4,800,000,000		4,800,000,000	
Đầu tư dài hạn	30,808,434,258	(487,310,150)	30,808,434,258	(938,125,300)
	264,573,462,914	(1,175,787,150)	254,284,349,546	(1,172,501,957)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	27,869,959,429	20,570,420,936
Chi phí phải trả	2,745,239,640	2,496,912,840
	30,615,199,069	23,067,333,776

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42,310,356,432			42,310,356,432
Phải thu khách hàng, phải thu	37,306,195,224			37,306,195,224
Các khoản cho vay	104,000,000,000	44,660,000,000		148,660,000,000
Đầu tư ngắn hạn	4,800,000,000			4,800,000,000
Đầu tư dài hạn			30,321,124,108	30,321,124,108
	188,416,551,656	44,660,000,000	30,321,124,108	263,397,675,764
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44,837,977,177			44,837,977,177
Phải thu khách hàng, phải thu	32,783,292,338			32,783,292,338
Các khoản cho vay	140,820,269,116			140,820,269,116
Đầu tư ngắn hạn	4,800,000,000			4,800,000,000
Đầu tư dài hạn			29,870,308,958	29,870,308,958
	223,241,538,631	-	29,870,308,958	253,111,847,589

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ				
Phải trả người bán, phải trả khác	27,869,959,429			27,869,959,429
Chi phí phải trả	2,745,239,640			2,745,239,640
	<u>30,615,199,069</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>30,615,199,069</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ				
Phải trả người bán, phải trả khác	19,836,171,336	734,249,600		20,570,420,936
Chi phí phải trả	2,496,912,840			2,496,912,840
	<u>22,333,084,176</u>	<u>734,249,600</u>	<u>-</u>	<u>23,067,333,776</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu



Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng




Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2018